

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,
TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Ông Lê Minh Chương	Ủy viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Ủy viên
Ông Trần Văn Tiến	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Văn Ban	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc
Ông Lê Văn Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Chương	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng

Giám đốc

Ngày 19 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 031901/2018/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Nguyễn Nam Cường
Phó tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2018-072-01
Thay mặt và đại diện cho:
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**
Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2018



Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2018-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.448.521.746	63.989.415.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.843.639.758	43.846.290.945
1. Tiền	111		6.843.639.758	14.846.290.945
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.161.161.272	5.963.239.308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.319.371.854	4.737.849.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.835.711.000	1.270.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		31.371.045	65.663.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(25.292.627)	(110.773.741)
IV. Hàng tồn kho	140		8.256.866.066	9.146.477.918
1. Hàng tồn kho	141	V.5	8.713.928.436	9.146.477.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(457.062.370)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.186.854.650	33.407.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227.161.445	10.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		632.684.921	22.507.258
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	327.008.284	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.027.524.067	175.731.573.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		335.715.000	302.715.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		335.715.000	302.715.000
II. Tài sản cố định	220		176.950.365.649	167.912.846.556
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	176.791.279.573	167.704.430.916
- Nguyên giá	222		339.715.099.754	312.554.098.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.923.820.181)	(144.849.667.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	159.086.076	208.415.640
- Nguyên giá	228		351.000.000	351.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(191.913.924)	(142.584.360)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.833.944.110	6.901.538.901
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.833.944.110	6.901.538.901
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.907.499.308	614.472.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.907.499.308	614.472.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		242.476.045.813	239.720.988.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.682.734.487	63.972.376.088
I. Nợ ngắn hạn	310		22.306.715.157	14.456.953.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.695.195.718	794.317.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.327.500	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.164.974.958	984.345.899
4. Phải trả người lao động	314		6.411.357.268	5.839.441.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	992.916.748	1.015.221.982
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.565.932.568	2.033.938.148
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	5.317.305.695	3.495.207.905
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	1.800.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		223.704.702	294.480.915
II. Nợ dài hạn	330		42.376.019.330	49.515.422.815
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	42.376.019.330	49.515.422.815
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.793.311.326	175.748.612.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	177.793.311.326	175.748.612.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	172.302.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	172.302.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		813.166.996	437.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.678.104.330	3.009.572.605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.678.104.330	3.009.572.605
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		242.047.045.813	239.720.988.693

Lê Thị Thu Hà
Người lập
Ngày 19 tháng 03 năm 2018

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74.426.998.211	62.938.949.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74.426.998.211	62.938.949.152
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	60.560.110.957	52.756.684.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.866.887.254	10.182.264.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.661.843.195	1.753.359.416
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.287.713.903	2.450.125.059
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.287.713.903	2.450.125.059
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.733.783.279	1.802.962.588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.649.815.931	4.063.866.158
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.857.417.336	3.618.670.277
11. Thu nhập khác	31		56.632.195	145.280.852
12. Chi phí khác	32		36.039.072	1.985.372
13. Lợi nhuận khác	40		20.593.123	143.295.480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.878.010.459	3.761.965.757
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.199.906.129	752.393.152
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.678.104.330	3.009.572.605
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	115	87
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		115	87



Lê Thị Thu Hà
Người lập
Ngày 19 tháng 03 năm 2018



Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

011
CÔ
CH N
EM
VÂN
QU
XU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	96.118.952.116	80.819.518.577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(34.803.611.782)	(28.715.207.907)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.244.415.704)	(21.443.635.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.310.019.137)	(2.464.743.965)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.540.773.867)	(725.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	838.130.062	2.616.518.429
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.807.235.634)	(24.312.012.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.251.026.054	5.775.437.362
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.478.049.738)	(894.226.348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	95.500.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.661.641.452	1.753.359.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.816.408.286)	954.633.068
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.317.305.695)	(2.987.167.090)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.119.963.260)	(668.418.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.437.268.955)	(3.655.585.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.002.651.187)	3.074.484.540
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	43.846.290.945	40.771.806.405
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	31.843.639.758	43.846.290.945



Lê Thị Thu Hà

Người lập

Ngày 19 tháng 03 năm 2018



Lê Minh Chương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13/09/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành là: 17.230.204 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- UBND tỉnh Quảng Bình nắm giữ: 16.538.504 cổ phần chiếm 95,99%.
- Các cổ đông khác nắm giữ: 691.700 cổ phần chiếm 4,01%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 206 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 206 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Tài chính quốc tế Tài chính quốc tế

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

23
TY
ĐU
V
CHÍ
T
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-50
Máy móc và thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	05-15
Tài sản cố định khác	03-05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, thu nợ cước và phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5-10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ của đơn vị là chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát Triển chi nhánh Quảng Bình được hạch toán vào chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

010
TRÁC
KIẾ
TỬ V
Q
NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

112
ÔN
NH
M T
IN T
BỘ
LÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.092.875.251	663.975.640
Tiền gửi ngân hàng	5.750.764.507	14.182.315.305
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	31.843.639.758	43.846.290.945

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng tại các tổ chức tín dụng. Bao gồm:

- Tài khoản 0315000700998 tại Vietcombank số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,9%.
- Tài khoản 0315000836783 tại Vietcombank số dư 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%.
- Tài khoản 218000029846 tại Vietinbank số dư 6.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,8%.
- Tài khoản 53110002450081 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,9%.
- Tài khoản 53110002457745 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,9%.
- Tài khoản 53110002465836 tại BIDV số dư 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%.
- Tài khoản 53110002471657 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,9%.
- Tài khoản 53110002963242 tại BIDV số dư 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng:

- Tài khoản 53110003486593 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,3%.
- Tài khoản 3800630001702 tại NN&PTNT số dư 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,3%

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu tiền nước của khách hàng	5.319.371.854	4.737.849.561
Cộng	5.319.371.854	4.737.849.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. NỢ XẤU

			31/12/2017
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND
Khách sạn Công Đoàn		-	
Công ty Hóa chất		-	
Công ty Thành An		-	
Công ty CP Vật liệu xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	14.861.748
Công ty Xây dựng Lũng Lô	10.255.667	-	10.255.667
Đối tượng khác	175.212	-	175.212
Cộng	25.292.627	-	25.292.627

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nợ đến ngày 31/12/2017 là: 105.353.348 đồng.

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.681.072.232	457.062.370	9.119.588.851	-
Công cụ, dụng cụ	32.856.204	-	26.889.067	-
Cộng	8.713.928.436	457.062.370	9.146.477.918	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị hàng tồn kho không có khả năng sử dụng do lỗi thời là 457.062.370 đồng. Công ty có chưa có kế hoạch xử lý đối với toàn bộ số vật tư trên.

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là: 457.062.370 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2017	106.508.383.205	16.554.334.344	189.491.381.231						312.554.098.780	
Mua trong năm		1.881.933.818	25.706.091.498				33.545.454		27.621.570.770	
Đầu tư XDCB hoàn thành	148.728.182	-	-				-		148.728.182	
Thanh lý, nhượng bán	-	(609.297.978)	-				-		(609.297.978)	
Tại ngày 31/12/2017	106.657.111.387	17.826.970.184	215.197.472.729				33.545.454		339.715.099.754	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2017	46.731.263.610	9.791.551.260	88.326.852.994				-		144.849.667.864	
Khấu hao trong năm	4.535.053.008	1.640.457.250	12.506.076.400				1.863.637		18.683.450.295	
Thanh lý, nhượng bán	-	(609.297.978)	-				-		(609.297.978)	
Tại ngày 31/12/2017	51.266.316.618	10.822.710.532	100.832.929.394				1.863.637		162.923.820.181	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2017	59.777.119.595	6.762.783.084	101.164.528.237				-		167.704.430.916	
Tại ngày 31/12/2017	55.390.794.769	7.004.259.652	114.364.543.335				31.681.817		176.791.279.573	

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.319.910.868 đồng (ngày 31/12/2016: 3.190.370.641 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	351.000.000
Tại ngày 31/12/2017	351.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	142.584.360
Khấu hao trong kỳ	49.329.564
Tại ngày 31/12/2017	191.913.924
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	208.415.640
Tại ngày 31/12/2017	159.086.076

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- XD Tuyến ống truyền dẫn nước sạch cấp nước cho các xã Phú Trạch, Hải Trạch và một số khu vực lân cận huyện Bố Trạch	3.428.672.800	-
- Cải tạo Hệ thống cấp nước khu du lịch Phong Nha-Kẻ Bàng	1.292.878.849	880.726.304
- Hệ thống cấp nước sạch thị trấn huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	-	2.672.066.894
- Mở rộng mạng tuyến ống PP nước (mạng cấp 2) HTCN TP Đồng Hới (Đoạn từ cầu xóm Z phường Bắc Nghĩa đến đường Phan Đình Phùng phường Bắc Lý)	-	47.019.007
- Mở rộng mạng lưới phân phối mạng cấp 3 hệ thống cấp nước TP. Đồng Hới, Thị xã Ba Đồn, Thị trấn Đồng Lệ, Quy Đạt năm 2016	563.018.802	2.997.599.917
- Mở rộng mạng lưới phân phối nước (mạng cấp 3) hệ thống cấp nước TP. Đồng Hới, thị trấn Hoàn Lão, thị trấn Quy Đạt Năm 2017	3.947.499.541	270.738.075
- Các công trình khác	601.874.118	33.388.704
Cộng	9.833.944.110	6.901.538.901



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hạn				
- Tổng Công ty Xây dựng Hà nội	187.562.859	187.562.859	187.562.859	187.562.859
- Công ty TNHH TVXD Tiên Phát	209.729.000	209.729.000	40.637.000	40.637.000
- Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	2.872.260.763	2.872.260.763	-	-
- Công ty TNHH kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	160.200.000	160.200.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	265.443.096	265.443.096	566.117.271	566.117.271
Cộng	3.695.195.718	3.695.195.718	794.317.130	794.317.130

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2017		Số phải nộp trong năm VND		Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND		01/01/2017 VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a. Các khoản phải thu							
Thuế thu nhập doanh nghiệp	327.008.284	-	-	327.008.284			
Cộng	327.008.284	-	-	327.008.284			
b. Các khoản phải trả							
Thuế giá trị gia tăng	-	4.035.391.966	4.035.391.966				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.199.906.129	1.213.765.583				13.859.454
Thuế Thu nhập cá nhân	16.500.000	57.253.456	51.253.456				10.500.000
Thuế tài nguyên	30.625.076	434.561.000	433.872.516				29.936.592
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.100.979	335.742.146	319.641.167				
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000				
Phí BVMT đối với nước thải	1.101.748.903	18.337.265.882	18.165.566.832				930.049.853
Cộng	1.164.974.958	24.411.120.579	24.230.491.520				984.345.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	992.916.748	1.015.221.982
Cộng	992.916.748	1.015.221.982

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.655.996	-
Kinh phí công đoàn	179.783.227	211.878.655
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.383.493.345	1.822.059.493
<i>Trong đó:</i>		
+ Ban QLDA CN & VS TP ĐHới	577.959.004	577.959.004
+ Phí nước thải	821.649.712	672.774.627
+ Cty TNHH MTV Khai thác CT Thủy lợi QB	251.895.000	
+ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Quảng Bình	325.400.000	
+ Phải trả, phải nộp khác	406.589.629	571.325.862
Cộng	2.565.932.568	2.033.938.148



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	5.317.305.695	5.317.305.695			3.495.207.905	3.495.207.905
Tổng	5.317.305.695	5.317.305.695			3.495.207.905	3.495.207.905

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	47.693.325.025	47.693.325.025	-	7.139.403.485	53.010.630.720	53.010.630.720
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	47.693.325.025	47.693.325.025	-	7.139.403.485	53.010.630.720	53.010.630.720
Chi nhánh Quảng Bình (*)						
Cộng	47.693.325.025	47.693.325.025	-	7.139.403.485	53.010.630.720	53.010.630.720
Phân loại sang vay ngắn hạn	(5.317.305.695)	(5.317.305.695)			(3.495.207.905)	(3.495.207.905)
Cộng	42.376.019.330	42.376.019.330			49.515.422.815	49.515.422.815

(*) Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam từ nguồn vốn vay ADB để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.317.305.695	3.495.207.905
Từ hai đến năm thứ năm	21.269.222.780	21.269.222.780
Sau năm năm	21.106.796.550	28.246.200.035
Cộng	47.693.325.025	53.010.630.720
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	5.317.305.695	3.495.207.905
Số phải trả sau 12 tháng	42.376.019.330	49.515.422.815

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa tài sản	Tổng cộng
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.800.000.000	1.800.000.000
Tại ngày 31/12/2017	1.800.000.000	1.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	172.302.040.000	437.000.000	3.009.572.605	175.748.612.605
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	4.678.104.330	4.678.104.330
Tặng khác	-	226.166.996	-	226.166.996
Chia cổ tức (*)	-	-	(1.119.963.260)	(1.119.963.260)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	150.000.000	(150.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.739.609.345)	(1.739.609.345)
Số dư tại ngày 31/12/2017	172.302.040.000	813.166.996	4.678.104.330	177.793.311.326

(*) Tại ngày 14 tháng 03 năm 2017, theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HDQT của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty quyết định phân phối lợi nhuận như sau: trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với số tiền là 1.119.963.260 đồng, trích lập quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 150.000.000 đồng và phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 1.739.609.345 đồng

b. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.230.204	17.230.204
+ Cổ phần thưởng	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.230.204	17.230.204
+ Cổ phần thưởng	17.230.204	17.230.204

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động lắp đặt ống nhánh và bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận lắp đặt ống nhánh chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số VI.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Đồng thời, Công ty hoạt động trong phạm vi tỉnh Quảng Bình và không có công ty con nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu SX và cung cấp nước sạch	68.155.981.689	57.034.189.374
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	6.073.684.558	5.772.657.525
Doanh thu khác	197.331.964	132.102.253
Cộng	74.426.998.211	62.938.949.152

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn SX và cung cấp nước sạch	54.653.655.552	47.760.104.638
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	5.220.434.141	4.879.442.508
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	457.062.370	-
Giá vốn của hoạt động khác	228.958.894	117.137.340
Cộng	60.560.110.957	52.756.684.486

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.661.843.195	1.753.359.416
Cộng	1.661.843.195	1.753.359.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.287.713.903	2.450.125.059
Cộng	2.287.713.903	2.450.125.059

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương quản lý	1.958.400.000	1.222.800.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.691.415.931	2.841.066.158
Cộng	4.649.815.931	4.063.866.158
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu	2.733.783.279	1.802.962.588
Cộng	2.733.783.279	1.802.962.588

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.878.010.459	3.761.965.757
Các khoản điều chỉnh tăng	121.520.186	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>121.520.186</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	5.999.530.645	3.761.965.757
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	1.199.906.129	752.393.152
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.199.906.129	752.393.152

7. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.678.104.330	3.009.572.605
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	2.704.063.027	1.739.609.345
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.974.041.303	1.269.963.260
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	14.526.924
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	115	87

Điều chỉnh chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi

